



qiáng zhuàng

强壮

Adjective, Verb · strong

Example Sentences

qiáng zhuàng de gǔ gé zhī chēng zhe rén tǐ
强壮的骨骼支撑着人体。

Strong bones support the human body

tā měi tiān duàn liàn shēn tǐ hěn qiáng zhuàng
他每天锻炼身体很强壮。

He exercises every day and is very strong

tā qiáng zhuàng de bì bó néng jǔ qǐ zhòng wù
他强壮的臂膊能举起重物。

His strong arms can lift heavy objects

Trace each character, then write the word on your own.

强	强	强	强	强	强	强	强	强	强	强
强	强	强	强							
壮	壮	壮	壮	壮	壮	壮	壮	壮		